

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	36,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-5.3%	-6.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.05
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

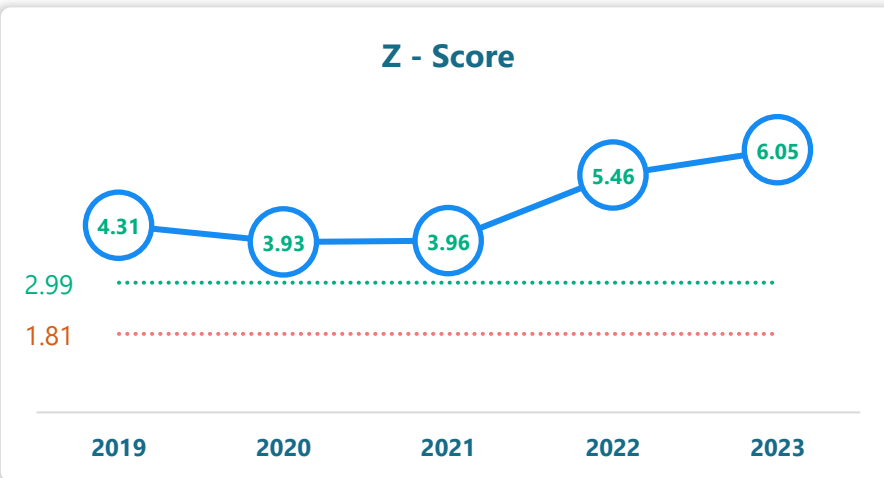
Hệ số nguy cơ phá sản	12.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
916		▼ 58.0
tỷ VNĐ		▼ 5.9%

LN sau thuế	2023	YoY
139		▲ 2.00
tỷ VNĐ		▲ 1.9%

ROE	2023	+/- YoY
20.5%		▼ 4.1%

ROA	2023	+/- YoY
17.8%		▼ 1.7%



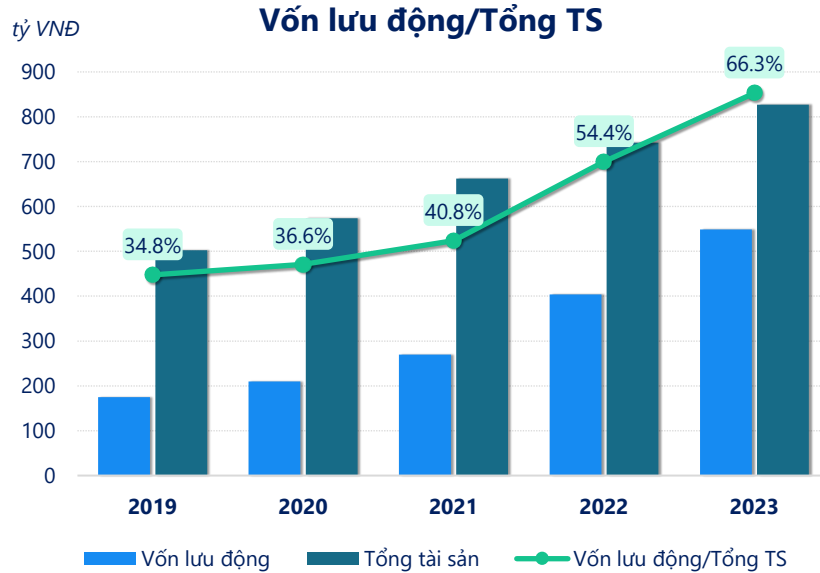
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.05 > 2.99**, cho thấy **AGX** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AGX** năm **2023** đạt **12.29**, cao hơn so với năm 2022 (10.33). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **AGX** ghi nhận doanh thu thuần **916.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **139.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.93%** và **tăng 1.88%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **20.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

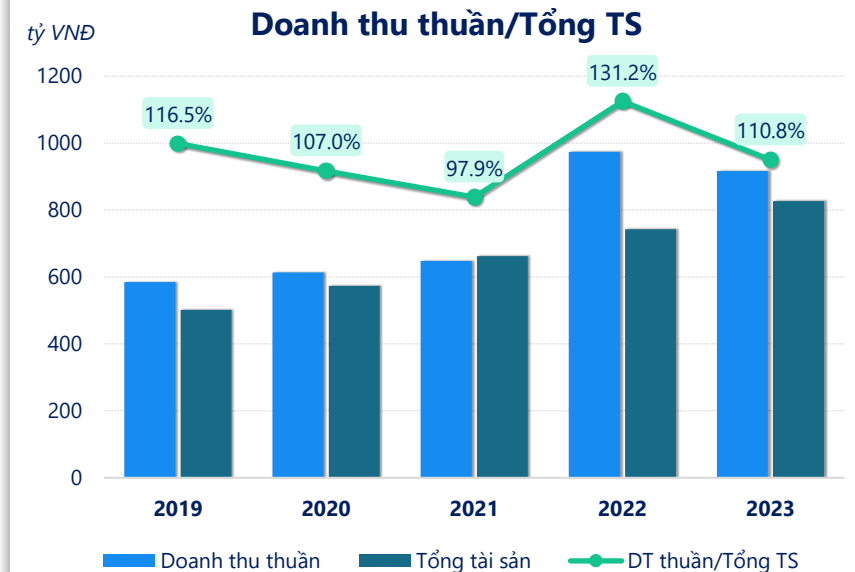
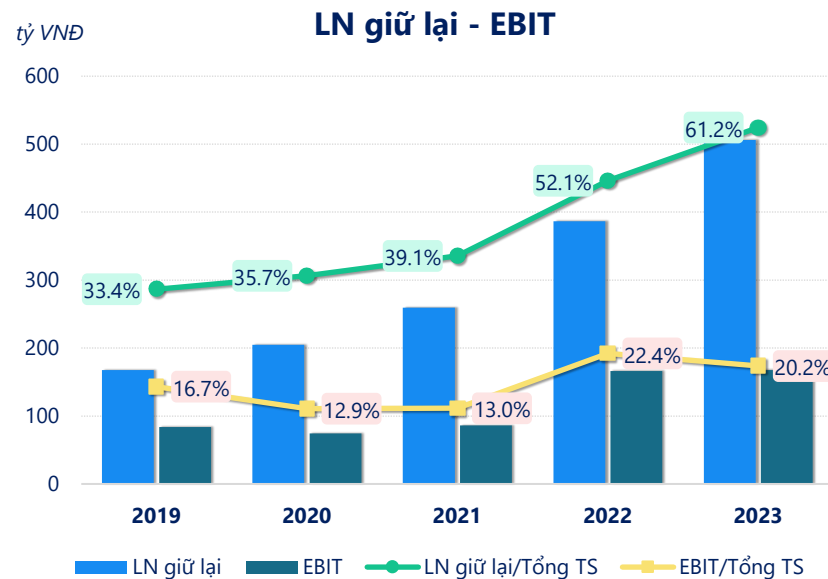
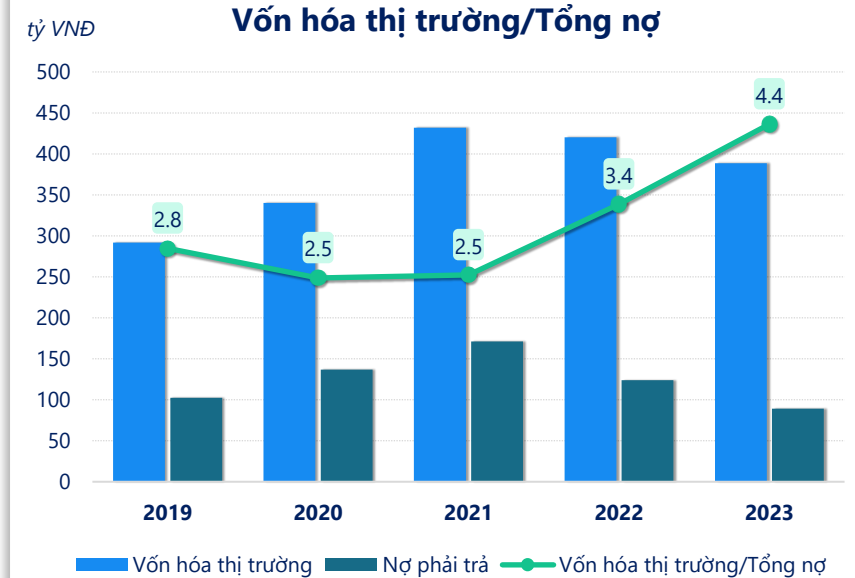
# CTCP Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn (UPCOM: AGX)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.36**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>827</b>	<b>742</b>	<b>11.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>632</b>	<b>524</b>	<b>20.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	110	59.0	86.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277	211	31.3%
Phải thu ngắn hạn	112	123	-8.9%
Hàng tồn kho	99.6	108	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	33.5	23.4	42.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>195</b>	<b>218</b>	<b>-10.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	110	136	-19.0%
Bất động sản đầu tư	45.6	47.6	-4.2%
Tài sản dở dang	5.89	6.06	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.1	14.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	19.6	14.8	32.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>89.1</b>	<b>124</b>	<b>-28.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>83.3</b>	<b>120</b>	<b>-30.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	47.9	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.5	20.9	21.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.80</b>	<b>4.01</b>	<b>44.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>738</b>	<b>618</b>	<b>19.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>738</b>	<b>618</b>	<b>19.4%</b>
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>585</b>	<b>614</b>	<b>648</b>	<b>974</b>	<b>916</b>
Giá vốn hàng bán	457	496	486	732	720
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>128</b>	<b>118</b>	<b>162</b>	<b>242</b>	<b>196</b>
Doanh thu HĐTC	9.20	11.6	13.8	29.3	36.8
Chi phí TC	1.12	4.11	2.92	13.1	7.02
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.32</b>	<b>1.32</b>	<b>0.87</b>	<b>2.10</b>	<b>0.83</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.4	29.5	40.1	67.0	30.6
Chi phí QLDN	21.7	23.1	24.2	26.0	28.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>82.6</b>	<b>72.8</b>	<b>108</b>	<b>165</b>	<b>167</b>
Lợi nhuận khác	0.95	-0.01	-23.2	-0.52	-0.63
<b>LN trước thuế</b>	<b>83.6</b>	<b>72.8</b>	<b>85.2</b>	<b>164</b>	<b>167</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>69.7</b>	<b>61.3</b>	<b>70.0</b>	<b>137</b>	<b>139</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>69.7</b>	<b>61.3</b>	<b>69.9</b>	<b>137</b>	<b>139</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.4	-7.55	66.1	124	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.5	-73.4	-73.5	-34.4	-58.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.8	41.9	9.26	-56.4	-63.8
Tiền đầu kỳ	49.1	63.4	24.3	26.2	59.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>14.1</b>	<b>-39.1</b>	<b>1.91</b>	<b>33.5</b>	<b>51.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.01	0.01	-0.68	-0.30
Tiền cuối kỳ	63.4	24.3	26.2	59.0	110